

TỔNG CÔNG TY CP XNK VÀ XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203, Trần Phú, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 23



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		452,769,228,787	390,656,460,525
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,039,419,470	4,845,436,053
1 Tiền	111	V.1	2,039,419,470	4,845,436,053
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		141,167,664,117	121,073,414,296
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	135,393,945,504	107,521,911,906
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,317,876,219	9,838,926,154
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	4,455,842,394	3,712,576,236
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140		308,467,099,232	264,519,413,220
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	308,889,810,309	264,942,124,297
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(422,711,077)	(422,711,077)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1,095,045,968	218,196,956
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		314,213,130	
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5.	218,196,956	218,196,956
5 Tài sản ngắn hạn khác	155	V.6.	562,635,882	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		118,256,011,356	253,615,310,905
I Các khoản phải thu dài hạn	210		97,682,453,653	228,379,636,918
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		78,125,463,906	207,678,482,641
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		5,119,268,944	5,265,268,944
4 Phải thu dài hạn khác	218		27,662,632,566	30,191,852,256
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(13,224,911,763)	(14,755,966,923)
	0			
II Tài sản cố định	220		18,777,743,222	22,738,285,291
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	18,777,743,222	22,738,285,291
- Nguyên giá	222		86,718,791,754	89,394,943,583
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67,941,048,532)	(66,656,658,292)
VI Tài sản dài hạn khác	260		1,795,814,481	2,497,388,696
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	1,795,814,481	2,497,388,696
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		571,025,240,143	644,271,771,430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		552,284,450,458	575,497,448,565
I Nợ ngắn hạn	310		414,664,419,805	391,341,214,045
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	71,248,945,941	40,196,641,619
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23,238,553,707	10,272,112,365
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	15,580,014,378	17,814,726,642
4 Phải trả người lao động	314		5,115,260,400	5,443,549,400
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	3,403,003,008	10,430,582,227
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	16,677,321,135	13,599,930,040
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	277,476,926,449	291,532,176,965
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,924,394,787	2,051,494,787
II Nợ dài hạn	330		137,620,030,653	184,156,234,520
1 Phải trả người bán dài hạn	331		42,880,594,075	82,904,383,573
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		11,390,086,906	11,381,088,189
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14.	909,090,909	909,090,909
7 Phải trả dài hạn khác	337		13,482,033,515	19,713,446,601
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	68,958,225,248	69,248,225,248
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		18,740,789,685	68,774,322,865
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	18,740,789,685	68,774,322,865
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		9,828,000,000	9,828,000,000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		6,092,053,115	6,092,053,115
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		19,672,440,159	19,672,440,159
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(66,851,703,589)	(16,818,170,409)
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		571,025,240,143	644,271,771,430

Người lập



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Mai Văn Sơn

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Tổng giám đốc




CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203, Trần Phú, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 3 NĂM 2015****Mẫu số B 02 - DN****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2015**

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	41,361,974,742	41,546,643,716	114,184,733,595	156,117,809,034
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17.	41,361,974,742	41,546,643,716	114,184,733,595	156,117,809,034
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	40,291,674,120	37,904,939,086	130,341,582,083	134,261,948,674
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,070,300,622	3,641,704,630	(16,156,848,488)	21,855,860,360
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	6,755,187	8,032,169	22,316,194	52,887,366
7	Chi phí tài chính	22	VI.20.	8,703,861,090	6,093,532,971	29,811,188,171	21,255,109,859
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8,703,861,090</i>	<i>6,093,532,971</i>	<i>29,811,188,171</i>	<i>21,255,109,859</i>
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21.	805,809,878	1,976,653,474	5,625,106,341	7,480,437,935
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(8,432,615,159)	(4,420,449,646)	(51,570,826,806)	(6,826,800,068)
11	Thu nhập khác	31	VI.22.	1,389,095,091	20,000,000	1,537,293,626	773,202,291
12	Chi phí khác	32		-	76,226,000	-	90,672,300
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,389,095,091	(56,226,000)	1,537,293,626	682,529,991
14	Lỗ /Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7,043,520,068)	(4,476,675,646)	(50,033,533,180)	(6,144,270,077)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.23.	-		-	-
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(7,043,520,068)	(4,476,675,646)	(50,033,533,180)	(6,144,270,077)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24.	(1,409)	(895)	(10,007)	(1,229)

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập

Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Mai Văn Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Tổng giám đốc

Ngô Hải An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(50,033,533,180)	(6,144,270,077)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3,960,542,069	4,914,533,067
- Các khoản dự phòng	03		(1,531,055,160)	(299,393,571)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,559,609,820)	(791,643,357)
- Chi phí lãi vay	06		29,811,188,171	21,255,109,859
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(19,352,467,920)	18,934,335,921
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		111,257,139,592	41,143,377,800
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(43,947,686,012)	(44,279,115,228)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8,740,647,591)	(19,299,670,466)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		701,574,215	482,128,740
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29,811,188,171)	(21,255,109,859)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(67,736,461)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	45,440,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(127,100,000)	(2,260,974,896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,979,624,113	(26,557,324,449)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		-	(205,454,545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		1,537,293,626	753,202,291
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,316,194	52,887,366
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,559,609,820	600,635,112
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		158,361,520,664	150,140,197,439
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(172,706,771,180)	(120,383,040,009)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,345,250,516)	24,757,157,430
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2,806,016,583)	(1,199,531,907)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,845,436,053	4,824,656,196
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	2,039,419,470	3,625,124,289

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Kim Oanh



5 Mai Văn Sơn




Ngô Hải An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015****(tiếp theo)****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5, tên giao dịch là THE VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY - NO 5 (VINACONEX No 5 - JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 được thành lập theo quyết định số 1500-BXD ngày 29/09/1973 trên cơ sở sát nhập Công ty Kiến trúc Ninh Bình và Công ty Kiến trúc Nam Hà thành Công ty Xây dựng số 5; sau đó được thành lập lại theo Quyết định số 047A/BXD-TCLĐ ngày 12/02/1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 04/10/2004 Công ty Xây dựng số 5 được chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 theo Quyết định số 1552/QĐ-BXD ngày 04/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05/11/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 11 năm 2004.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 12 tháng 04 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 10 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 05 năm 2009.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 28 tháng 04 năm 2010.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 20 tháng 7 năm 2010.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000** đồng (Năm mươi tỉ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC5.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và thuỷ lợi; xây dựng các công trình cảng thuỷ và cảng hàng không; Xây lắp đường dây và trạm biến áp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; Xây dựng cầu đường; Gia công lắp đặt cơ khí cho xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư khai thác và kinh doanh nước sạch;
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ lao động và thương mại;
- Sửa chữa, bảo trì: Thiết bị cơ, điện, nước, và các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gỗ công nghiệp cho xây dựng và gia dụng;
- Chế biến gỗ và lâm sản cho xây dựng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị và sản phẩm xây dựng./.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

(tiếp theo)

Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

Công ty có 01 văn phòng đại diện tại Hà Nội, địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Vimeco - lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

- Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA 4.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp giá đích danh.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao**

Nhà cửa vật kiến trúc	25-50
Máy móc, thiết bị	08-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**4.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015****(tiếp theo)**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng, đội chờ phân bổ.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình xây dựng, dọn vệ sinh công nghiệp, vận chuyển vật liệu xây dựng và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, cổ tức nhận được từ khoản đầu tư công ty con

Một số hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Một số hợp đồng xây dựng khác của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp, vận chuyển được xác định theo giá trị khối lượng hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015****(tiếp theo)**

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên khế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 22% trên lợi nhuận chịu thuế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

(tiếp theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động xây lắp được ghi nhận trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh của từng công trình. Tuy nhiên để đảm bảo hiệu quả kinh doanh công ty thực hiện việc ký kết hợp đồng giao khoán công trình cho các đội thi công với mức giao khoán tùy thuộc vào từng công trình.

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Tiền mặt</i>	<i>118,431,911</i>	<i>1,452,761,336</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>1,920,987,559</i>	<i>3,392,674,717</i>
Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bim Sơn	1,229,758	3,209,284,166
Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bim Sơn	554,521	104,334
Ngân hàng TM CP Quân đội Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	31,357,638	182,261,682
Ngân hàng TM CP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	1,028,685	1,024,535
Ngân hàng TM CP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Thăng Long	1,886,816,957	0
Tổng cộng	2,039,419,470	4,845,436,053
2. Phải thu của khách hàng	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a Phải thu khách hàng ngắn hạn	135,393,945,504	107,521,911,906
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh các bên LQ)	98,777,563,215	94,199,990,290
- Phải thu khách hàng là các bên không liên quan	36,616,382,289	13,321,921,616
b Phải thu khách hàng dài hạn	78,125,463,906	207,678,482,641
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh các bên LQ)	4,498,979,673	64,704,946,243
- Phải thu khách hàng là các bên không liên quan	73,626,484,233	142,973,536,398
c Tỷ lệ	213,519,409,410	315,200,394,547
- Phải thu khách hàng chiếm >10% nợ phải thu	79,785,510,291	158,950,920,228
- Phải thu khách hàng chiếm <10% nợ phải thu	133,733,899,119	156,249,474,319
Tổng cộng	213,519,409,410	315,200,394,547
3. Phải thu khác	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

(tiếp theo)

	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
a Ngắn hạn	4,455,842,394	-	3,712,576,236	-
Ứng trước cho các đội xây dựng, nhà cung cấp	4,455,842,394	-	3,712,576,236	-
b Dài hạn	27,662,632,566		30,191,852,256	
Ứng trước cho các đội xây dựng, nhà cung cấp	27,662,632,566		30,191,852,256	
Tổng cộng	32,118,474,960	-	33,904,428,492	-

4. Hàng tồn kho	30/09/2015		01/01/2015	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
Nguyên liệu, vật liệu	833,945,698		4,985,031,044	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	307,208,413,177	-422,711,077	259,101,714,956	-422,711,077
Công cụ, dụng cụ	847,451,434		855,378,297	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	308,889,810,309	(422,711,077)	264,942,124,297	(422,711,077)

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	218,196,956	218,196,956
Cộng	218,196,956	218,196,956

6. Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	429,789,282	0
Ký quỹ ngắn hạn	132,846,600	0
Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bim Sơn	132,846,600	0
Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bim Sơn		
Cộng	562,635,882	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203, Trần Phú, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
 Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 3 NĂM 2015****Mẫu số B09 - DN TT200/2014****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2015	11,426,967,553	41,941,909,045	13,500,948,130	22,525,118,855	89,394,943,583
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(2,676,151,829)	(2,676,151,829)
Số dư ngày 30/06/2015	11,426,967,553	41,941,909,045	13,500,948,130	19,848,967,026	86,718,791,754
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2015	5,153,995,569	35,415,644,110	12,241,374,070	13,845,644,543	66,656,658,292
Khấu hao trong năm	203,157,504	1,875,824,002	349,848,578	1,531,711,985	3,960,542,069
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2,676,151,829)	(2,676,151,829)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	5,357,153,073	37,291,468,112	12,591,222,648	12,701,204,699	67,941,048,532
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2015	6,272,971,984	6,526,264,935	1,259,574,060	8,679,474,312	22,738,285,291
Số dư ngày 30/06/2015	6,069,814,480	4,650,440,933	909,725,482	7,147,762,327	18,777,743,222

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

(tiếp theo)

8. Chi phí trả trước		30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
a	Ngắn hạn		
	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,795,814,481	2,497,388,696
b	Dài hạn		
Tổng cộng		1,795,814,481	2,497,388,696

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203, Trần Phú, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
 Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ 3 NĂM 2015****Mẫu số B09 - DN TT200/2014****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

(tiếp theo)

9 Vay và nợ thuê tài chính

STT	Nội dung	30/09/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	277,476,926,449	276,892,303,749	158,361,520,664	172,416,771,180	291,532,176,965	291,532,176,965
a.1	Vay ngắn hạn				-		-
	Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bim Sơn	235,078,549,668	235,078,549,668	143,679,629,623	137,041,371,493	228,440,291,538	228,440,291,538
	Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bim Sơn	26,034,178,534	26,034,178,534	10,164,198,583	15,913,890,534	31,783,870,485	31,783,870,485
	Ngân hàng TM CP Quân đội Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	15,779,575,547	15,779,575,547	4,227,692,458	16,407,954,153	27,959,837,242	27,959,837,242
a.2	Nợ dài hạn đến hạn trả						
	Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bim Sơn	584,622,700		290,000,000	3,053,555,000	3,348,177,700	3,348,177,700
b	Vay dài hạn	68,958,225,248	0	0	290,000,000	69,248,225,248	69,248,225,248
	Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bim Sơn	68,958,225,248			290,000,000	69,248,225,248	69,248,225,248
	Tổng cộng	346,435,151,697	276,892,303,749	158,361,520,664	172,706,771,180	360,780,402,213	360,780,402,213

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

(tiếp theo)

10. Phải trả người bán	30/09/2015		01/01/2015	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Phải trả người bán ngắn hạn	71,248,945,941	71,248,945,941	40,196,641,619	40,196,641,619
- Phải trả là các bên LQ	273,176,711	273,176,711	112,699,373	112,699,373
- Phải trả đối tượng khác	70,975,769,230	70,975,769,230	40,083,942,246	40,083,942,246
b Phải trả người bán dài hạn	42,880,594,075	42,880,594,075	82,904,383,573	82,904,383,573
- Phải trả là các bên LQ	9,143,644,221	9,143,644,221	9,143,644,221	9,143,644,221
- Phải trả đối tượng khác	33,736,949,854	33,736,949,854	73,760,739,352	73,760,739,352
c Tỷ lệ	114,129,540,016	114,129,540,016	123,101,025,192	123,101,025,192
Đối tượng >10%	21,130,594,694	21,130,594,694	16,618,582,785	16,618,582,785
Đối tượng <10%	92,998,945,322	92,998,945,322	106,482,442,407	106,482,442,407
Tổng cộng	114,129,540,016	114,129,540,016	123,101,025,192	123,101,025,192

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015		Số phải nộp		Số đã nộp		Đơn vị tính: VND
							30/09/2015
Thuế GTGT đầu ra	16,291,291,205	11,960,464,212	14,381,901,554	13,869,853,863			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-218,196,956	0	0	(218,196,956)			
Thuế thu nhập cá nhân	928,099,126	37,891,000		965,990,126			
Thuế tài nguyên	0	0	0	0			
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	595,336,311	148,834,078		744,170,389			
Thuế môn bài	0	0	0	0			
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0			
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	218,196,956			218,196,956			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17,814,726,642	12,147,189,290	14,381,901,554	15,580,014,378			

12. Chi phí phải trả

a Ngắn hạn	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động xây lắp	3,403,003,008	9,623,294,227
Chi phí lãi vay		807,288,000
Tổng cộng	3,403,003,008	10,430,582,227

13. Các khoản phải trả khác

30/09/2015

01/01/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

(tiếp theo)

		VND	VND
a Ngắn hạn			
<i>Kinh phí công đoàn</i>		1,617,144,868	1,298,534,388
<i>Bảo hiểm XH, YT, TN</i>		7,434,658,467	4,346,688,588
<i>Phải trả các đội xây dựng + khác</i>		7,625,517,800	7,954,707,064
Cộng		16,677,321,135	13,599,930,040
b Dài hạn			
<i>Phải trả cổ tức cho các cổ đông</i>		5,000,003,000	5,000,003,000
<i>Phải trả các đội xây dựng + khác</i>		8,482,030,515	14,713,443,601
Cộng		13,482,033,515	19,713,446,601
Tổng cộng		16,677,321,135	13,599,930,040
14. Doanh thu chưa thực hiện		30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
a Dài hạn			
<i>Doanh thu chưa thực hiện khác</i>		909,090,909	909,090,909
Tổng cộng		909,090,909	909,090,909

Mẫu số B09 - DN TT200/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

15 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	50,000,000,000	9,828,000,000	6,092,053,115	-	-	19,672,440,159	5,213,989,579	90,806,482,853
Tăng vốn trong năm trước								-
Lãi trong năm trước							(17,235,369,370)	(17,235,369,370)
Tăng khác					-	-	203,209,382	203,209,382
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác					-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Số dư đầu kỳ này	50,000,000,000	9,828,000,000	6,092,053,115	-	-	19,672,440,159	(16,818,170,409)	68,774,322,865
Tăng vốn trong năm nay								-
Lãi trong năm nay							(50,033,533,180)	(50,033,533,180)
Tăng khác							-	-
Giảm vốn trong năm nay								-
Lỗ trong năm nay								-
Giảm khác							-	-
Số dư cuối kỳ này	50,000,000,000	9,828,000,000	6,092,053,115	-	-	19,672,440,159	(66,851,703,589)	18,740,789,685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của Tổng công ty CP XNK XD Việt Nam	25,500,000,000	25,500,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	24,500,000,000	24,500,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>50,000,000,000</i>	<i>50,000,000,000</i>
Vốn góp đầu kỳ	50,000,000,000	50,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50,000,000,000	50,000,000,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
d) Cổ tức	0	0
đ) Cổ phiếu		
	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5,000,000</i>	<i>5,000,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5,000,000</i>	<i>5,000,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
VND	VND

Doanh thu hợp đồng xây dựng

113,033,097,709 149,619,869,965

Doanh thu cung cấp dịch vụ

1,151,635,886 6,497,939,069

Tổng cộng**114,184,733,595 156,117,809,034****17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
VND	VND

Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

113,033,097,709 149,619,869,965

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

1,151,635,886 6,497,939,069

Tổng cộng**114,184,733,595 156,117,809,034****18. Giá vốn hàng bán**

Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
VND	VND

Giá vốn hợp đồng xây dựng

129,886,480,984 132,109,024,195

Giá vốn dịch vụ

455,101,099 2,152,924,479

Tổng cộng**130,341,582,083 134,261,948,674****19. Doanh thu hoạt động tài chính**

Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
VND	VND

Lãi tiền gửi

22,316,194 52,887,366

Tổng cộng**22,316,194 52,887,366****20. Chi phí tài chính**

Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
VND	VND

Lãi tiền vay

29,811,188,171 21,255,109,859

Chi phí tài chính khác

Tổng cộng**29,811,188,171 21,255,109,859**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

(tiếp theo)

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
a Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	4,044,224,000	4,052,277,000
Chi phí vật liệu quản lý	199,575,774	311,391,330
Chi phí đồ dùng văn phòng	377,063,153	389,388,834
Chi phí khấu hao TSCĐ	388,071,800	358,326,609
Thuế, phí và lệ phí	174,288,678	181,743,815
Chi phí kiểm toán		87,120,000
Chi phí dự phòng	(1,528,193,523)	(99,300,571)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	686,228,520	388,235,979
Chi phí bằng tiền khác	1,283,847,939	1,811,254,939
b Các khoản ghi giảm chi phí QLDN	-	-
Tổng cộng	5,625,106,341	7,480,437,935

22. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	1,498,339,899	743,202,291
Thu khác	38,953,727	30,000,000
Tổng cộng	1,537,293,626	773,202,291

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	115,744,343,415	156,943,898,691
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	165,777,876,595	163,088,168,768
Các khoản điều chỉnh chi phí tính thuế	0	0
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-50,033,533,180	-6,144,270,077
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
Điều chỉnh khác	0	0
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	-

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

30/09/2015

01/01/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

(tiếp theo)

	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(50,033,533,180)	(6,144,270,077)
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(50,033,533,180)	(6,144,270,077)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,000,000	5,000,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(10,007)	(1,229)

VIII. Những thông tin khác**1. Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 VND
Doanh thu			
Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ	45,671,332,374	13,655,162,171
BĐH dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	Cùng TCT		1,595,920,908
Công ty CP đầu tư phát triển Điện miền Bắc 2	Cùng TCT	801,073,991	19,279,696,261
Công ty CP Vimeco	Cùng TCT		2,952,313,073
Ban ĐH dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT		29,059,547,111
Ban ĐH thi công giai đoạn 1- DA khu đô thị Bắc An Khánh	Cùng TCT		1,092,622,436
BQL dự án mở rộng Đường Láng Hoà Lạc	Cùng TCT		4,357,028,327

2. Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu		103,276,542,888	158,904,936,533
Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ	15,542,967,582	45,075,808,026
BĐH dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	Cùng TCT		580,575,500
Ban ĐH dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT	3,629,322,833	10,156,930,699
Ban ĐH thi công giai đoạn 1- DA khu đô thị Bắc An Khánh	Cùng TCT	1,651,488,269	1,851,488,269
Công ty cổ phần phát triển thương mại Vinaconex	Cùng TCT	23,511,036,127	30,114,376,424
Công ty CP xây dựng số 11	Cùng TCT		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

(tiếp theo)

Công ty CP xây dựng số 9	Cùng TCT	49,709,517,941	57,675,771,687
BQL dự án mở rộng Đường Láng Hoà Lạc	Cùng TCT	4,213,221,808	5,213,220,808
Công ty CP xây dựng số 12	Cùng TCT	20,000,000	20,000,000
Công ty CP đầu tư phát triển Điện miền Bắc 2	Cùng TCT	4,908,999,908	8,216,765,120
Công ty CP phát triển năng lượng Vinaconex	Cùng TCT	89,988,420	89,988,420
Các khoản phải trả người bán		9,416,820,932	9,256,343,594
Công ty CP xây dựng số 1	Cùng TCT	13,124,631	13,124,631
Công ty CP xây dựng số 12	Cùng TCT	67,708,000	67,708,000
Công ty CP xây dựng số 11	Cùng TCT	2,595,172	2,595,172
Công ty CP Vimeco	Cùng TCT	8,636,680,509	8,476,203,171
Công ty CP xây dựng số 6	Cùng TCT	656,515,800	656,515,800
Công ty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị Vinaconex	Cùng TCT	40,196,820	40,196,820
Người mua trả tiền trước		5,325,406,851	7,143,014,112
Tổng công ty CP XNKXD Việt Nam	Công ty mẹ	1,000,000,000	1,000,000,000
Ban ĐH dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Cùng TCT		1,817,607,261
Công ty CP xây dựng số 2	Cùng TCT	4,325,406,851	4,325,406,851

3. Thông tin so sánh

- Số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014 do Công ty CPXD số 5 lập.

- Số dư đầu kỳ là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam và được phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính để phù hợp với số liệu báo cáo kỳ này

Người lập



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Mai Văn Sơn

Hà nội, ngày 19 tháng 10 năm 2015
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5
 Tổng giám đốc


